

Số: 4055/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị  
(quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2008/BXD);

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5651/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 8;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2097/TTr-SQHKT ngày 04 tháng 7 năm 2013 về trình duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8, với các nội dung chính như sau:

### **1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:**

- Vị trí khu vực quy hoạch: thuộc phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Đông giáp : kênh L Gốm.

+ Phía Tây : giáp đường n Dương Vương, x Tân Kiên, huyện Bình Chánh.

+ Phía Nam : giáp kênh Tàu H .

+ Phía Bắc giáp : rạch Cây và rạch Ruột Ngựa.

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 354,70 ha.

- Tính chất của khu vực quy hoạch:

+ Khu vực dân cư hiện h u chủ yếu là cải tạo và chỉnh trang,

+ Khu vực dân cư phát tri n chủ yếu là các dự án phát tri n nhà ở.

+ Đảm bảo các yêu c u về công trình phúc l i công cộng của khu vực.

### **2. Cơ quan tổ chức lập đề án quy hoạch phân khu:**

Ban Quản lý Đ u tư Xây dựng Công trình quận 8.

### **3. Đơn vị tư vấn lập đề án quy hoạch phân khu:**

Công ty Cổ ph n Đ u tư Xây dựng Dịch vụ Bất động sản Đại Việt.

### **4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ đề án quy hoạch phân khu:**

- Thuyết minh tổng h p;

- Thành ph n bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

+ Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ t ng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2000, bao gồm:

\* Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.

\* Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt.

\* Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện và chiếu sáng.

\* Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước.

\* Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn.

- \* Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc.
- + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000.
- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.
- + Bản đồ quy hoạch giao thông, Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2000.
- + Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/2000, bao gồm:
  - \* Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt.
  - \* Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng.
  - \* Bản đồ quy hoạch cấp nước.
  - \* Bản đồ thoát nước thải và xử lý chất thải rắn.
  - \* Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.
  - + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.

**5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:**

**5.1.** Thời hạn quy hoạch: đến năm 2020 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 8 được duyệt).

**5.2.** Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch: 80.000 người.

**5.3.** Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m <sup>2</sup> /người	44,34
B	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m <sup>2</sup> /người	26,05 (chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở)
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở		
	- Đất nhóm nhà ở	m <sup>2</sup> /người	14,83
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	m <sup>2</sup> /người	1,27 (đất công trình công cộng cấp đơn vị ở)
	Trong đó:		
	+ Đất hành chính - y tế	m <sup>2</sup> /người	0,07
	+ Đất văn hóa - Thể dục thể thao	m <sup>2</sup> /người	0,07
	+ Đất giáo dục.	m <sup>2</sup> /người	1,14

	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (không k 1 m <sup>2</sup> /người đất cây xanh trong nhóm nhà ở)	m <sup>2</sup> /người	3,65 (đất cây xanh cấp đơn vị ở)
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực	km/km <sup>2</sup>	4,11
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
	Đất giao thông bố trí đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên), k cả giao thông tĩnh	%	24,16
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn cấp điện	kwh/người/năm	1.500 - 2.500
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,0
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu		
	Mật độ xây dựng chung	%	30 - 40
	Hệ số sử dụng đất	l n	khoảng 2,12
	T ng cao xây dựng	Tối đa	t ng 36
		Tối thi u	t ng 1

## 6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

### 6.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

- Tổ chức vùng cây xanh tạo ra nh ng không gian sinh hoạt cộng đồng và tạo môi trường tốt.

- Trong các đơn vị ở có bố trí các công trình công cộng như giáo dục, hành chính, y tế với bán kính phục vụ h p lý.

- Hình thức kiến trúc công trình đa dạng tùy thuộc vào vị trí và tính chất công trình nhằm tạo ra sự phong phú trong tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và phù h p với xu hướng hiện đại, mang tính thẩm mỹ cao.

- Toàn khu vực quy hoạch đư c phân chia làm 04 đơn vị ở và các khu chức năng cấp đô thị nằm ngoài đơn vị ở, đư c xác định như sau:

Các đơn vị ở:

- Đơn vị ở 1: giới hạn bởi:

+ Phía Đông giáp : kênh L Góm.

+ Phía Tây : giáp đường n Dương Vương, x Tân Kiên, huyện Bình Chánh.

+ Phía Nam : đường số 41.

+ Phía Bắc giáp : rạch Cây và rạch Ruột Ngựa.

- Đơn vị ở 2: giới hạn bởi:

- + Phía Đông giáp : kênh L Gồm.
- + Phía Tây : giáp đường n Dương Vương, x Tân Kiên, huyện Bình Chánh.
- + Phía Nam : đường Trương Đình Hội.
- + Phía Bắc giáp : đường 41.

- Đơn vị ở 3: giới hạn bởi:

- + Phía Đông giáp : kênh L Gồm.
- + Phía Tây : giáp đường n Dương Vương, x Tân Kiên, huyện Bình Chánh.
- + Phía Nam : đường Hồ Học L m (vành đai 2) - Kênh Đồi.
- + Phía Bắc giáp : đường Trương Đình Hội.

- Đơn vị ở 4: giới hạn bởi:

- + Phía Đông Bắc giáp : đường Hồ Học L m (vành đai 2).
- + Phía Tây : x Tân Kiên, huyện Bình Chánh.
- + Phía Đông Nam : giáp sông Bến Lức
- + Phía Bắc giáp : đường số 11.

**a. Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở (tổng diện tích các đơn vị ở: 208,38 ha):**

**a.1. Các khu chức năng xây dựng nhà ở (nhóm nhà ở): tổng diện tích 118,63 ha, trong đó:**

- Khu ở (nhóm nhà ở) trong khu vực hiện h u thực hiện quy hoạch cải tạo chỉnh trang (phá dỡ công trình hiện h u đ xây dựng mới): tổng diện tích 38,57 ha. Các khu ở (nhóm nhà ở) phát tri n: tổng diện tích 80,06 ha.

**a.2. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở: tổng diện tích 10,17 ha; bao gồm:**

- Khu chức năng giáo dục: tổng diện tích 9,11 ha, trong đó:

+ Trường m m non: 2,76 ha; gồm:

\* Hiện h u cải tạo : 0 ha.

\* Xây dựng mới : 2,76 ha.

+ Trường ti u học: 3,69 ha; gồm:

\* Hiện h u cải tạo : 0 ha.

\* Xây dựng mới : 3,69 ha.

+ Trường trung học cơ sở: 2,66 ha; gồm:

\* Hiện h u cải tạo : 0 ha;

\* Xây dựng mới : 2,66 ha.

- Khu hành chính, y tế: tổng diện tích 0,54 ha, trong đó:

\* Hiện hữu cải tạo : 0 ha;

\* Xây dựng mới : 0,54 ha.

**a.3.** Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi): tổng diện tích 29,23 ha.

**a.4.** Mạng lưới đường giao thông cấp phân khu vực: tổng diện tích 50,35 ha.

**b. Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở:** tổng diện tích 146,32 ha:

**b.1.** Khu chức năng dịch vụ đô thị (cấp đô thị): tổng diện tích 9,01 ha.

Trong đó:

- Khu chức năng giáo dục (trường Trung học phổ thông): diện tích 7,36 ha;

- Khu chức năng văn hóa (Khu di tích L. Gốm Hưng L. i): diện tích 1,65 ha;

**b.2.** Khu cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở: diện tích 9,05 ha.

Trong đó:

- Khu cây xanh cảnh quan ven sông, rạch, kênh: diện tích 9,05 ha.

**b.3.** Khu cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly lưới điện): diện tích 2,90 ha.

**b.4.** Mạng lưới đường giao thông đối ngoại: tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên: trên mặt đất, trên cao, ng m, đường sắt, đường thủy): diện tích 23,64 ha.

**b.5.** Khu sản xuất công nghiệp, kho tàng, bến bãi (chứa hàng hóa): diện tích 10,00 ha.

**b.6.** Khu bến tàu, cảng đường thủy (Khu cảng sông Phú Định): diện tích 60,76 ha.

**b.7.** Các khu chức năng khác (kênh rạch): diện tích 30,96 ha.

## **6.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất các đơn vị ở	208,38	100
1	Đất các nhóm nhà ở	118,63	56,93
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu: Trong đó: + Đất nhóm nhà ở hiện hữu, thực hiện cải tạo chỉnh trang (phá dỡ công trình hiện hữu để xây dựng lại	38,57	

	- Đất các nhóm nhà ở phát triển xây dựng mới	80,06	
2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	10,17	4,88
	- Đất giáo dục	9,11	
	+ Trường mầm non	2,76	
	+ Trường tiểu học	3,69	
	+ Trường trung học cơ sở	2,66	
	- Đất hành chính, y tế	0,54	
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi - không kể đất cây xanh sử dụng công cộng trong nhóm ở và trong khu đất sử dụng hỗn hợp)	29,23	14,03
4	Đất đường giao thông cấp phân khu vực	50,36	24,16
B	Đất ngoài đơn vị ở (bao gồm đất nằm đan xen trong đơn vị ở và nằm bên ngoài đơn vị ở, nếu có)	146,32	
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đô thị	9,01	
	+ Đất trường trung học phổ thông	7,36	
	+ Đất văn hóa (Khu di tích L' Gốm Hưng L' i)	1,65	
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	11,95	
	Trong đó:		
	- Đất cây xanh cảnh quan ven sông	9,05	
	- Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly lưới điện).	2,90	
	- Đất giao thông đối ngoại - tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên)	23,64	
	- Đất công nghiệp - kho tàng, bến bãi.	10,00	
	- Đất bến tàu, cảng đường thủy (khu cảng sông Phú Định)	60,76	
	- Đất khác (kênh rạch)	30,96	
Tổng cộng		354,70	

**6.3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị từng đơn vị ở và ngoài đơn vị ở:**

Đơn vị ở	Cơ cấu sử dụng đất		Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị					
	Loại đất	Ký hiệu khu đất hoặc ô phố	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	T ng cao (t ng)		Hệ số sử dụng đất tối đa (l n)
						Tối thi u	Tối đa	
Đơn vị ở 1 (diện tích: 108,4 ha; dự báo quy mô dân số: 25.130 người)	1. Đất đơn vị ở		77,09	30,68				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		40,16	15,98				
	+ Đất nhóm nhà ở hiện h u thực hiện quy hoạch cải tạo chỉnh trang (phá dỡ công trình hiện h u đ xây dựng mới)		5, 6, 8, 14	11,55	4,6	70	1	5
	- Đất nhóm nhà ở phát tri n xây dựng mới:		1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	28,61	11,38	40	5	36
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị			3,42	1,36			
	- Đất giáo dục		17, 18	2,90				
	+ Trường m m non.							
	* Xây dựng mới.			0,8		40	3	
	+ Trường ti u học.							
	* Xây dựng mới.			1,23		40	3	
	+ Trường trung học cơ sở.							
	* Xây dựng mới.			0,87		40	3	
	- Đất văn hóa - th dục th thao		20A					
	* Xây dựng mới			0,52		40	5	
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước		20	12,87	5,12	5	1	1
	1.4. Đất giao thông							
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực.			20,64	26,77%			
2. Đất ngoài đơn vị ở			31,31					
2.1. Đất công trình dịch vụ đô thị			2,65					



	- Đất trường trung học phổ thông						
	+ Xây dựng mới		1,00				
	- Đất văn hóa						
	Trong đó (nếu có):						
	+ Hiện h u cải tạo (Khu di tích L Gốm Hưng L i)		1,65				
	2.2. Đất cây xanh mặt nước		14,95				
	- Đất cây xanh cảnh quan ven sông, rạch, kênh		4,18				
	- Mặt nước		10,77				
	2.3. Đất giao thông, quảng trường, bến b i, cảng						
	- Đất giao thông (từ đường khu vực trở lên, Tramway, đường trên cao, metro)		13,71	12,64%			
Đơn vị ở 2 (diện tích: 77,20 ha; dự báo quy mô dân số: 23.810 người)	1. Đất đơn vị ở		58,90	24,74			
	1.1. Đất nhóm nhà ở		37,04	15,55			
	+ Đất nhóm nhà ở hiện h u thực hiện quy hoạch cải tạo chính trang (phá dỡ công trình hiện h u đ xây dựng mới)	2, 4, 11A	17,94	7,53	70	1	5
	- Đất nhóm nhà ở phát tri n xây dựng mới:	1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 18	19,10	8,02	40	5	36
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		2,91	1,22			
	- Đất giáo dục	12, 14, 15, 16, 17	2,91				
	+ Trường m m non						
	* Hiện h u cải tạo (Trường m m non Bông Sen)		0,75		40	1	3
	+ Trường ti u học						
	* Hiện h u cải tạo (Trường Ti u học Nguyễn Công Trứ)		0,87		40	1	3

	+ Trường trung học cơ sở							
	* Hiện h u cải tạo (Trường trung học cơ sở Bình Đông)		0,35		40	1	4	
	* Xây dựng mới		0,94		40	1	4	
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước	20	6,28	2,64	5	1	1	
	1.4. Đất giao thông							
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực		12,67	21,51%				
	2. Đất ngoài đơn vị ở		18,30					
	2.1. Đất công trình dịch vụ đô thị		6,36					
	- Đất trường trung học phổ thông		6,36					
	+ Hiện h u cải tạo (Trường phổ thông trung học Năng khiếu Nguyễn Thị Định)		5,44					
	+ Xây dựng mới		0,92					
	2.2. Đất cây xanh mặt nước		8,43					
	- Đất cây xanh cảnh quan ven sông, rạch, kênh.		2,34					
	- Mặt nước (kênh rạch).		6,09					
	2.3. Đất giao thông quảng trường, bến b i, cảng							
	- Đất giao thông (từ đường khu vực trở lên, Tramway, đường trên cao, metro)		3,51	4,55%				
Đơn vị ở 3 (diện tích: 69,4 ha; dự báo quy mô dân số:	1. Đất đơn vị ở		54,67	21,43				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		32,80	12,86				
	+ Đất nhóm nhà ở hiện h u thực hiện quy hoạch cải tạo chỉnh trang (phá dỡ công trình hiện h u đ xây dựng mới)	1, 10, 13, ,14	9,08	3,56	70	1	5	

25.510 người)	- Đất nhóm nhà ở phát triển xây dựng mới:	2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13	23,72	9,30	40	5	36
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		2,03	0,8			
	- Đất giáo dục	15, 16	1,49				
	+ Trường mầm non						
	* Xây dựng mới		0,30		40	1	3
	+ Trường tiểu học						
	* Xây dựng mới		0,69		40	1	3
	+ Trường trung học cơ sở						
	* Xây dựng mới		0,5		40	1	3
	- Đất hành chính - y tế	17, 18					
	* Xây dựng mới		0,54		60	1	6
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước		7,91	3,10	5	1	1
	1.4. Đất giao thông						
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực		11,93	21,82%			
	2. Đất ngoài đơn vị ở		14,73				
	2.1. Đất cây xanh mặt nước		8,31				
- Đất cây xanh cảnh quan ven sông, rạch, kênh		2,53					
- Mặt nước (kênh, rạch)		5,78					
2.2. Đất giao thông, quảng trường, bến bãi, cảng							
- Đất giao thông (từ đường khu vực trở lên, Tramway, đường trên cao, metro).		6,42	9,25%				
Đơn vị ở 4 (diện tích: 99,70 ha; dự báo quy mô	1. Đất đơn vị ở		17,72	31,93			
	1.1. Đất nhóm nhà ở		8,64	15,57			
	- Đất nhóm nhà ở phát triển xây dựng mới:	1	8,64	15,57	35	1	15
	1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		1,81	3,26			
	- Đất giáo dục	2, 5B	1,81				

dân số: 5.550 người)	+ Trường m m non							
	* Xây dựng mới		0,91		40	1	3	
	+ Trường ti u học							
	* Xây dựng mới.		0,9		40	1	3	
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước	3A	2,16	3,89				
	1.4. Đất giao thông							
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực		5,11	28,84%				
	2. Đất ngoài đơn vị ở		81,98					
	2.1. Đất cây xanh mặt nước		11,22					
	- Đất cây xanh chuyên dùng (cây xanh cách ly)		2,90					
	- Mặt nước (kênh rạch)		8,32					
	2.2. Đất công nghiệp - kho tàng, bến b i.		10,00					
	2.3. Đất giao thông, quảng trường, bến b i, cảng							
		Đất bến tàu, cảng đường thủy (Khu cảng sông Phú Định)		60,76				

### 7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Cải tạo và sắp xếp lại các khu ở hiện h u ổn định, trên cơ sở của hiện trạng đ hình thành một khu đô thị khang trang.

- Xây dựng mới các khu nhà ở chú trọng đ u tư chung cư cao t ng tại các khu quy hoạch, các khu đất trống, khu công nghiệp - ti u thủ công nghiệp đ di dời.

- Khu nhà ở hiện h u cải tạo theo dạng nhà phố liên kế, độ cao và kiến trúc mặt tiền bố cục hài h a với nhau và với không gian chung. Khu dân cư xây mới chủ yếu là nhà ở cao t ng (tối thi u 5 t ng) theo dạng các đơn nguyên đư c ghép với nhau một các h p lý, sinh động, kết h p với nh ng khoảng xanh nhỏ xen cài, sân, b i đậu xe.

- Công trình công cộng cấp khu vực đư c tính toán và cân đối đảm bảo cho cả khu dân cư.

- Hoàn chỉnh đ u tư xây dựng khu công viên cây xanh cấp phường giáp ranh dự án khu nhà ở, mảng cây xanh trong khu di tích L Gốm; Duy trì mảng xanh ven rạch Ruột Ngựa, rạch Nước Lên, kinh Đôi.

- Trong các khu nhà cao tầng sẽ bố trí những mảng xanh nhỏ, tận dụng không gian cây xanh bảo vệ rạch để tạo cảnh quan và sự thông thoáng cho khu vực.
- Phát triển trồng cây xanh trên các tuyến đường, trong cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới các khu ở, chú trọng bố trí xen cài nhiều vườn hoa nhỏ, cây xanh, thảm cỏ.
- Mật độ xây dựng tại công viên cây xanh tối đa 5%. Tầng cao tối đa 1 tầng.
- Di dời các xí nghiệp ô nhiễm, các cụm kho vào khu công nghiệp tập trung, hoán đổi các khu đất sản xuất hiện hữu thành các khu dân cư liên hợp (nhà ở - thương mại - dịch vụ) hiện đại, khang trang.

## 8. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

### 8.1. Quy hoạch giao thông đô thị:

- Mở rộng và nâng cấp các tuyến chính như đường Nguyễn Dương Vương lộ giới 40m; đường Phú Định lộ giới 20m; thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dọc rạch Ruột Ngựa lộ giới 16 - 20m; đường Vành Đai Trong lộ giới 60m.
- Thực hiện dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Tơ - Hồ Học Lãm kết nối khu vực với phường 7 quận 8 đi về khu vực Nam Sài Gòn, huyện Bình Chánh, tăng khả năng lưu thông của khu vực.
- Tại các giao lộ, bán kính bó vỉa được thiết kế phù hợp quy chuẩn xây dựng tạo cảm giác an toàn và êm thuận khi qua giao lộ.
- Mặt đường được thiết kế bê tông nhựa nhằm thoát nước mặt một cách nhanh nhất, tránh gây mất vệ sinh môi trường vào mùa nắng cũng như mùa mưa.
- Tại các giao lộ, công trình được vật góc để bảo đảm tầm nhìn an toàn cho lái xe và khách bộ hành.
- Để tạo các không gian xanh đô thị, đồng thời là diện tích để xe, tụ tập người của các nhà công cộng ta có khoảng lùi xây dựng so với chỉ giới đường đỏ.
- Hệ thống kênh rạch để được nạo vét thông thoáng nhằm tạo cảnh quan cho khu quy hoạch và tạo sự lưu thông thủy trên kênh Tàu Hũ, kênh Lũ Gôm, rạch Ruột Ngựa.

STT	Tên đường	Từ	Đến	Lộ giới	Chiều rộng		
					Lề trái	Mặt đường	Lề phải
				(mét)	(mét)	(mét)	(mét)
1	Phú Định	Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ	Hồ Học Lãm	20	4,5	11	4,5
2	Lê Hữu Phước (nối dài)	Hồ Học Lãm	Phú Định	20	4,5	11	4,5
3	Hà Lục	Đường số 41	Phú Định	20	4,5	11	4,5
4	Trương Đình Hội	Nguyễn Dương Vương	Phú Định	20	4,5	11	4,5

5	Đường số 41	Phú Định	An Dương Vương	20	4,5	11	4,5
6	Nguyễn Ngọc Cung	Phú Định	Vành đai trong	16	4	8	4
7	Đường số 1	Phú Định	Vành đai trong	20	4,5	11	4,5
8	Đường số 1A	Đường số 1	Nguyễn Ngọc Cung	16	4	8	4
9	Đường số 2	n Dương Vương	Đường số 5	12	2,5	7	2,5
10	Đường số 2A	Đường số 7	Phú Định	16	4	8	4
11	Đường số 3	Đường số 41	Phú Định	16	4	8	4
12	Đường số 4	Phú Định	Đường số 9	20	4,5	11	4,5
13	Đường số 5	Đường số 2	Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ	20	4,5	11	4,5
14	Đường số 5A	Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ	Đường số 10	20	4,5	11	4,5
15	Đường số 6	n Dương Vương	Phú Định	20	4,5	11	4,5
16	Đường số 7	Đường số 2	Lê H u Phước (nổi dài)	16	4	8	4
17	Đường số 7A	Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ	Đường số 10	16	4	8	4
18	Đường số 8	Đường số 5	Phú Định	25	5	15	5
19	Đường số 9	Đường số 41	Trương Đình Hội	20	4,5	11	4,5
20	Đường số 10	Đường số 5	n Dương Vương	20	4,5	11	4,5
21	Đường số 11	Hồ Học L m	Rạch nước lên	20	4,5	11	4,5

## 8.2 Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

### a) Quy hoạch chiều cao:

- Áp dụng giải pháp tôn nền đạt cao độ thiết kế đối với nh ng khu vực xây dựng mới. Với khu vực hiện h u chỉnh trang khuyến cáo cải tạo nâng d n nền hiện h u đến cao độ quy định.

- Cao độ nền xây dựng lựa chọn:  $H_{xd} \geq 2,00m$  - Hệ cao độ H n Dấu.

- Cao độ thiết kế đường đư c xác định đảm bảo điều kiện kỹ thuật tổ chức giao thông và thoát nước mặt cho khu vực.

**b) Quy hoạch thoát nước mặt:**

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung nước bản và mưa có hệ thống công phân tách nước bản phía cuối nguồn trước khi thoát xả ra sông rạch thoát nước.

- Với các tuyến cống hiện trạng đang đảm nhận thoát nước cho khu vực: gi lại và cải tạo, nạo vét đ nâng cao hiệu quả thoát nước.

- Các tuyến cống chính trên các trục đường Lưu Hữu Phước, đường Nguyễn Như c Thị, đường Võ Văn Kiệt...: tổ chức theo thiết kế đư c duyệt của Dự án Cải tạo Môi trường nước.

- Tổ chức các tuyến cống xây dựng mới theo hướng từ trung tâm khu đất về phía các rạch chính, kênh Đồi và kênh L Gồm - Tàu H .

- Nguồn thoát nước: tập trung thoát xả ra kênh L Gồm - Tàu H , kênh Đồi, rạch Lào và hệ thống các kênh ngang.

- Thông số kỹ thuật mạng lưới:

+ Thống nhất với quy mô lưu vực và kích thước đề xuất thiết kế cho các tuyến cống trong khu vực quy hoạch. Kích thước các tuyến cống chính biến đổi từ Ø 600 đến Ø1000.

+ Độ sâu chôn cống tối thi u  $H_c \geq 0,70m$ ; độ dốc cống tối thi u đảm bảo khả năng tự làm sạch cống  $i \geq 1/D$ .

\* Lưu ý:

- Với cống thoát nước đề xuất quy hoạch mới: vị trí tuyến và các thông số kỹ thuật dọc tuyến đề nghị trong các giai đoạn thiết kế đ u tư xây dựng cụ th sẽ hoàn chỉnh chi tiết, đảm bảo sự phù h p với điều kiện hiện trạng và kế hoạch đ u tư hạ t ng kỹ thuật của khu vực.

- Riêng các tuyến cống thuộc Dự án Môi trường nước đang tri n khai trong khu vực đề nghị quản lý theo các số liệu cụ th đ đư c duyệt của dự án.

**8.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị:**

- Chỉ tiêu cấp điện: 1.500 - 2.500 KWh/người/năm.

- Tổng phụ tải tính toán: 60MW.

- Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch đư c lấy từ trạm hiện h u 110/15-22KV Phú Định.

- Trạm biến áp phân phối 15-22/0,4KV đặt ngoài trời kém mỹ quan và thiếu an toàn sẽ thay đ n bằng trạm ph n g, trạm đơn thân (trạm cột), riêng các trạm ph n g có công suất nhỏ c n cải tạo và thay máy có công suất lớn.

- Xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 15-22/0,4KV với tổng công suất 9.790 KV , xây dựng ki u trạm ph n g có công suất đơn vị  $\geq 400$  KVA.

- Phương án quy hoạch lưới phân phối phù h p:

+ Mạng trung thế 15KV hiện h u trên các trục đường chính: đường Bến Phú Định, đường n Dương Vương,... đi trên trụ bê tông ly tâm đư c thay thế đ n bằng cáp ng m 22KV tiết diện trên các trục chính  $S \geq 240$  mm<sup>2</sup>.

+ Xây dựng mới các tuyến 22KV xuất phát từ trạm 110/15-22KV dẫn dọc theo các trục đường giao thông chính dùng cáp đồng 3 lõi cách điện XLPE, chôn ngầm.

+ Mạng hạ thế cấp điện cho các công trình dùng cáp đồng 4 lõi bọc cách điện chôn ngầm, tiết diện phù hợp với các công trình.

+ Mạng hạ thế hiện hữu đi trên trụ bê tông ly tâm sử dụng cáp BC sẽ dần được thay thế bằng cáp ngầm.

+ Chiếu sáng giao thông sử dụng đèn cao áp Sodium 150W-250W-220V gắn trên trụ thép mạ kẽm.

#### **8.4. Quy hoạch cấp nước đô thị:**

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố, dựa vào các tuyến ống cấp nước hiện hữu Ø800 trên đường Hồ Học Lãm và đường Nguyễn Dương Vương thuộc hệ thống nhà máy nước Tân Hiệp về. Ngoài ra, tuyến ống Ø2000 dự kiến sẽ được xây dựng trên đường Võ Văn Kiệt và tuyến ống Ø600 dự kiến sẽ được xây dựng trên đường Vành đai trong.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 180 lít/người/ngày.

- Tổng lưu lượng nước cấp toàn khu:  $Q_{\max} = 32.256 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Chỉ tiêu cấp nước chữa cháy: 30 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 2 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với các tuyến ống hiện hữu và dự kiến quy hoạch. Các tuyến ống cấp nước chính được thiết kế theo mạng vòng nhằm đảm bảo an toàn và cung cấp nước liên tục. Từ các vòng cấp nước chính phát triển các tuyến nhánh phân phối nước tới các khu tiêu thụ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: dựa trên các tuyến ống cấp nước bố trí trực cứu hỏa với bán kính phục vụ 100 - 150m. Đồng thời, bố trí thêm các điểm lấy nước mặt chữa cháy trên rạch Ruột Ngựa - Kênh Đồi.

#### **8.5 Quy hoạch thoát nước thải và rác thải:**

##### **a) Thoát nước thải:**

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 180 lít/người/ngày.

- Tổng lưu lượng nước thải toàn khu:  $Q_{\max} = 24.960 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Giải pháp thoát nước thải:

+ Sử dụng hệ thống cống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải phân tán phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát vào cống thu nước thải.

+ Ở giai đoạn đầu: toàn bộ nước thải của khu quy hoạch được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải cục bộ đặt tại rạch Ruột Ngựa. Nước thải sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT mới được xả ra rạch Ruột Ngựa.

+ Ở giai đoạn dài hạn: nước thải được thu gom và đưa vào cống thu nước thải chuyên tải để đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Nhựt - Bình Chánh.

- Mạng lưới thoát nước thải: phù hợp với giải pháp thoát nước thải.



## **b) Rác thải:**

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 1,0 kg/người/ngày.
- Tổng lượng rác thải sinh hoạt là 80,0 tấn/ngày.
- Phương án thu gom và xử lý rác: Rác thải được thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín của quận. Sau đó vận chuyển đưa về các Khu Liên hiệp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

## **8.6 Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:**

- Chỉ tiêu phát triển viễn thông:
  - + Điện thoại: 22 thuê bao/100người.
  - + Nhu cầu thuê bao: 17.600 thuê bao.
  - + Nhu cầu sử dụng internet: 57%.
- Định hướng đầu nối từ trạm thông tin bưu điện Quận 8 hiện hữu bằng tuyến cáp quang đi ngầm.
- Các tuyến cáp viễn thông (cáp truyền dữ liệu internet, DSL, cáp truyền hình...) dự kiến xây dựng nối từ tủ cáp chính đến các tủ cáp phân phối dùng cáp quang hoặc cáp đồng luôn trong ống PVC Ø114 đi trong hào cáp đặt ngầm trên vỉa hè.
- Mạng di động: khi tiến hành lắp đặt các trạm BTS, các nhà cung cấp nên sử dụng chung cơ sở hạ tầng và phải đảm bảo mỹ quan đô thị.

## **9. Đánh giá môi trường chiến lược**

- Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường của đồ án:
  - + Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn quận và khu vực xung quanh, tăng tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các khu đô thị được cải tạo, phục hồi là 70% so năm 2010.
  - + Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở đô thị, khu dân cư đạt quy chuẩn.
  - + Giữ gìn các giá trị văn hóa nằm trên địa bàn khu quy hoạch.
  - + Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn tối thiểu là 95%.
  - + Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường, cụ thể tăng 30% so năm 2010.
  - + Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.
- Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:
  - + Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:
    - \* Chuyển đổi chức năng sử dụng đất các cơ sở tiêu thụ công nghiệp.
    - \* Quy hoạch gìn giữ khu di tích Lịch sử - Văn hóa Gốm Hưng Lợi.

\* Giải quyết vấn đề đảo nhiệt đô thị bằng giải pháp phát triển cây xanh: Quy hoạch hệ thống cây xanh cảnh quan theo các dự án cải tạo kênh L Gồm, rạch Ruột Ngựa, kênh Đồi đảm bảo khoảng cách ly ven các kênh rạch. Giảm khả năng ngập bằng giải pháp nâng nền, bố trí hồ điều tiết, tăng mảng xanh,... Giữ lại và bố trí công viên cây xanh tạo cảnh quan ven sông rạch. Bố trí công viên cây xanh - thể dục thể thao tập trung.

\* Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm thiểu tai nạn hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

\* Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Sử dụng nhiên liệu hiệu quả trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm) và tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

\* Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

\* Kiểm soát ô nhiễm nước ngầm: Cấm khai thác nước ngầm, tạo các hồ chứa bổ cập nguồn nước ngầm.

\* Kiểm soát ô nhiễm nước thải: Nước thải các loại phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi thải vào hệ thống kênh rạch song song với việc cải tạo tăng cường việc thoát nước của hệ thống kênh rạch trong Khu vực quy hoạch.

**10. Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống:** Việc bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

**11. Những hạng mục ưu tiên đầu tư; các vấn đề về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:**

- Di dời các xí nghiệp ô nhiễm, các cụm kho vào khu công nghiệp tập trung chuyên đổi các khu đất sản xuất hiện hữu thành các khu dân cư liên hợp (nhà ở - thương mại - dịch vụ) hiện đại, khang trang.

- Hoàn chỉnh đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh cấp phường giáp ranh dự án khu nhà ở, mảng cây xanh trong khu di tích L Gồm; Duy trì mảng xanh ven rạch Ruột Ngựa, rạch Nước Lên, kênh Đồi.

- Cải tạo và sắp xếp lại các khu ở hiện hữu ổn định, trên cơ sở của hiện trạng để hình thành một khu đô thị khang trang.

- Phát triển trồng cây xanh trên các tuyến đường, trong cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới các khu ở, chú trọng bố trí xen cài nhiều vườn hoa nhỏ, cây xanh, thảm cỏ.

## **Điều 2.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận 8 và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung nghiên cứu và các số liệu đánh giá hiện trạng tính toán chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh chịu trách nhiệm và hồ sơ bản vẽ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8.

- Đảm bảo cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số của đồ án và theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận 8; trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện theo quy hoạch, Ủy ban nhân dân quận 8 cần lưu ý việc kiểm soát và khống chế quy mô dân số trong phạm vi đồ án; theo đó, các dự án phát triển nhà ở cần có giải pháp ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân quận 8, Sở Giao thông Vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đê m, hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Để làm cơ sở quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, quản lý xây dựng và kiểm soát sự phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch; sau khi đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 8 cần phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc để tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị tổng thể, phù hợp với nội dung đồ án.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 8 cần tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

- Sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận 8 cần yêu cầu đơn vị tư vấn lập quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8 để trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt theo Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này đính kèm thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 khu dân cư phường 16, quận 8 được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 8, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 16 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-N) D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**